

WEWIN CHINESE

Sách bài tập và đáp án

HSK1

36 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

HSK1-01 Chào hỏi và làm quen Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------------------|
| 1. 你 ____ | A. tốt |
| 2. 我 ____ | B. anh ấy |
| 3. 好 ____ | C. tôi |
| 4. 你好 ____ | D. bạn |
| 5. 您 ____ | E. ông bà anh chị kính ngữ |
| 6. 他 ____ | F. xin chào |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____ 好！我叫小安。
2. ____ 好！我叫小林。
3. ____ 是学生吗？

C Sắp xếp thành câu

你好 / 我 / 安 / 叫 / 小

D Đọc và tìm bằng chứng

我叫小林。我是学生，小安也是学生。我们很高兴。

1. 小安是学生吗？

2. 小林叫什么名字？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “bạn”?

A. 你

B. 我

C. 好

F Nói và viết

Mỗi người nhận một thẻ tên và nghề nghiệp khác nhau. Hỏi tên, xác nhận nghề rồi giới thiệu bạn với lớp.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-02 Chào hỏi và làm quen Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|--------------------|
| 1. 她 _____ | A. tên |
| 2. 们 _____ | B. tên là |
| 3. 叫 _____ | C. hậu tố số nhiều |
| 4. 什么 _____ | D. cô ấy |
| 5. 名字 _____ | E. cái gì |
| 6. 是 _____ | F. là |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你好！我_____小安。
2. 你好！我_____小林。
3. 你_____学生吗？

C Sắp xếp thành câu

我 / 你好 / 安 / 小 / 叫

D Đọc và tìm bằng chứng

我叫小林。我是学生，小安也是学生。我们很高兴。

1. 小安是学生吗？

2. 小林叫什么名字？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林叫什么名字？

A. 文中没有说明。

B. 小林。

C. 是。

F Nói và viết

Mỗi người nhận một thẻ tên và nghề nghiệp khác nhau. Hỏi tên, xác nhận nghề rồi giới thiệu bạn với lớp.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-03 Chào hỏi và làm quen Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 不 ____ | A. trợ từ hỏi |
| 2. 吗 ____ | B. vui |
| 3. 呢 ____ | C. không |
| 4. 也 ____ | D. rất |
| 5. 很 ____ | E. cũng |
| 6. 高兴 ____ | F. thì sao |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____ ! 我叫小安。
2. ____ ! 我叫小林。
3. 你是学生 ____ ?

C Sắp xếp thành câu

小 / 你好 / 安 / 叫 / 我

D Đọc và tìm bằng chứng

我叫小林。我是学生，小安也是学生。我们很高兴。

1. 小安是学生吗？

2. 小林叫什么名字？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 吗

B. 呢

C. 不

F Nói và viết

Mỗi người nhận một thẻ tên và nghề nghiệp khác nhau. Hỏi tên, xác nhận nghề rồi giới thiệu bạn với lớp.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-04 Quốc tịch và ngôn ngữ Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------|
| 1. 中国 ____ | A. nước |
| 2. 越南 ____ | B. Trung Quốc |
| 3. 人 ____ | C. tiếng Trung |
| 4. 哪 ____ | D. nào |
| 5. 国 ____ | E. người |
| 6. 中文 ____ | F. Việt Nam |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你是哪国_____?
2. 我是_____人。你呢?
3. 我是_____人。

C Sắp xếp thành câu

你 / 是 / 哪 / 国 / 人

D Đọc và tìm bằng chứng

我是越南人。我的朋友是中国人。我们都学英语，也说中文。

1. 谁是越南人？

2. 两个人都学什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “Trung Quốc”?

A. 中国

B. 越南

C. 人

F Nói và viết

Phỏng vấn ba bạn về quốc tịch và ngôn ngữ. Ghi lại câu trả lời rồi báo cáo bằng ba câu.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-05 Quốc tịch và ngôn ngữ Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|--------------------|
| 1. 汉语 ____ | A. học |
| 2. 英语 ____ | B. nói |
| 3. 说 ____ | C. biết có kỹ năng |
| 4. 学 ____ | D. một chút |
| 5. 会 ____ | E. Hán ngữ |
| 6. 一点儿 ____ | F. tiếng Anh |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____是哪国人？
2. 我是____人。你呢？
3. 我是____人。

C Sắp xếp thành câu

哪 / 你 / 国 / 是 / 人

D Đọc và tìm bằng chứng

我是越南人。我的朋友是中国人。我们都学英语，也说中文。

1. 谁是越南人？

2. 两个人都学什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

两个人都学什么？

A. 文中没有说明。

B. 英语。

C. Người kể chuyện。

F Nói và viết

Phỏng vấn ba bạn về quốc tịch và ngôn ngữ. Ghi lại câu trả lời rồi báo cáo bằng ba câu.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-06 Quốc tịch và ngôn ngữ Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 朋友 ____ | A. đều |
| 2. 认识 ____ | B. ai |
| 3. 同学 ____ | C. bạn học |
| 4. 和 ____ | D. và |
| 5. 都 ____ | E. quen biết |
| 6. 谁 ____ | F. bạn bè |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____是哪国人？
2. 我是____人。你呢？
3. 我是____人。

C Sắp xếp thành câu

你 / 是 / 人 / 国 / 哪

D Đọc và tìm bằng chứng

我是越南人。我的朋友是中国人。我们都学英语，也说中文。

1. 谁是越南人？

2. 两个人都学什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 认识

B. 同学

C. 朋友

F Nói và viết

Phỏng vấn ba bạn về quốc tịch và ngôn ngữ. Ghi lại câu trả lời rồi báo cáo bằng ba câu.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-07 Gia đình và tuổi Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------------|
| 1. 家 ____ | A. chị gái |
| 2. 爸爸 ____ | B. em trai |
| 3. 妈妈 ____ | C. anh trai |
| 4. 哥哥 ____ | D. mẹ |
| 5. 姐姐 ____ | E. nhà gia đình |
| 6. 弟弟 ____ | F. bố |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你____有几口人？
2. 有四口人，____、妈妈、妹妹和我。
3. 你____多大？

C Sắp xếp thành câu

人 / 几 / 家 / 口 / 你 / 有

D Đọc và tìm bằng chứng

小安家有四口人。他妹妹今年十岁。爸爸和妈妈都很喜欢妹妹。

1. 妹妹今年几岁？

2. 小安家有几口人？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “nhà gia đình”?

- A. 家
- B. 爸爸
- C. 妈妈

F Nói và viết

Dùng sơ đồ gia đình tưởng tượng, hỏi số thành viên và tuổi. Không cần cung cấp thông tin riêng tư thật.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-08 Gia đình và tuổi Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------------------------|
| 1. 妹妹 ____ | A. con gái |
| 2. 儿子 ____ | B. mấy |
| 3. 女儿 ____ | C. em gái |
| 4. 有 ____ | D. lượng từ người trong gia đình |
| 5. 几 ____ | E. có |
| 6. 口 ____ | F. con trai |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你家_____几口人？
2. 有四口人，爸爸、妈妈、_____和我。
3. 你_____多大？

C Sắp xếp thành câu

几 / 家 / 有 / 口 / 你 / 人

D Đọc và tìm bằng chứng

小安家有四口人。他妹妹今年十岁。爸爸和妈妈都很喜欢妹妹。

1. 妹妹今年几岁？

2. 小安家有几口人？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小安家有几口人？

A. 文中没有说明。

B. 四口人。

C. 十岁。

F Nói và viết

Dùng sơ đồ gia đình tưởng tượng, hỏi số thành viên và tuổi. Không cần cung cấp thông tin riêng tư thật.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-09 Gia đình và tuổi Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------------|
| 1. 岁 ____ | A. kia |
| 2. 今年 ____ | B. đây |
| 3. 多大 ____ | C. năm nay |
| 4. 这 ____ | D. bao nhiêu tuổi |
| 5. 那 ____ | E. của |
| 6. 的 ____ | F. tuổi |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____ 家有几口人？
2. 有四口人，爸爸、妈妈、____ 和我。
3. 你妹妹 ____ ？

C Sắp xếp thành câu

几 / 口 / 有 / 你 / 人 / 家

D Đọc và tìm bằng chứng

小安家有四口人。他妹妹今年十岁。爸爸和妈妈都很喜欢妹妹。

1. 妹妹今年几岁？

2. 小安家有几口人？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 今年

B. 多大

C. 岁

F Nói và viết

Dùng sơ đồ gia đình tưởng tượng, hỏi số thành viên và tuổi. Không cần cung cấp thông tin riêng tư thật.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-10 Số đếm và liên hệ Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------|
| 1. 零 _____ | A. ba |
| 2. 一 _____ | B. một |
| 3. 二 _____ | C. năm |
| 4. 三 _____ | D. không |
| 5. 四 _____ | E. bốn |
| 6. 五 _____ | F. hai |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的_____号码是多少?
2. 一三八, 二_____六五, 四七九一。
3. 请再说_____次。

C Sắp xếp thành câu

电话 / 号码 / 是 / 你 / 多少 / 的

D Đọc và tìm bằng chứng

这是小林的手机。他的号码是一三八二零六五四七九一。他只有一个手机。

1. 小林有几个手机？

2. 号码最后四位是什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “không”?

A. 零

B. 一

C. 二

F Nói và viết

Đọc cho bạn một số điện thoại giả định. Bạn ghi lại rồi đọc kiểm tra theo cụm số.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-11 Số đếm và liên hệ Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------|
| 1. 六 _____ | A. mười |
| 2. 七 _____ | B. trăm |
| 3. 八 _____ | C. chín |
| 4. 九 _____ | D. tám |
| 5. 十 _____ | E. sáu |
| 6. 百 _____ | F. bảy |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的_____号码是多少?
2. 一三八, 二零_____五, 四七九一。
3. 请_____一次。

C Sắp xếp thành câu

多少 / 的 / 是 / 你 / 号码 / 电话

D Đọc và tìm bằng chứng

这是小林的手机。他的号码是一三八二零六五四七九一。他只有一个手机。

1. 小林有几个手机？

2. 号码最后四位是什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

号码最后四位是什么？

A. 文中没有说明。

B. 四七九一。

C. 一个。

F Nói và viết

Đọc cho bạn một số điện thoại giả định. Bạn ghi lại rồi đọc kiểm tra theo cụm số.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-12 Số đếm và liên hệ Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-----------------------|
| 1. 两 _____ | A. hai trước lượng từ |
| 2. 个 _____ | B. bao nhiêu |
| 3. 手机 _____ | C. điện thoại di động |
| 4. 电话 _____ | D. lượng từ chung |
| 5. 号码 _____ | E. số mã |
| 6. 多少 _____ | F. điện thoại |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的_____号码是多少?
2. _____三八, 二零六五, 四七九一。
3. 请_____一次。

C Sắp xếp thành câu

的 / 多少 / 电话 / 号码 / 你 / 是

D Đọc và tìm bằng chứng

这是小林的手机。他的号码是一三八二零六五四七九一。他只有一个手机。

1. 小林有几个手机？

2. 号码最后四位是什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 个

B. 手机

C. 两

F Nói và viết

Đọc cho bạn một số điện thoại giả định. Bạn ghi lại rồi đọc kiểm tra theo cụm số.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-13 Ngày tháng và sinh nhật Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|------------------|
| 1. 今天 ____ | A. năm |
| 2. 明天 ____ | B. ngày mai |
| 3. 昨天 ____ | C. ngày văn viết |
| 4. 年 ____ | D. hôm nay |
| 5. 月 ____ | E. tháng |
| 6. 日 ____ | F. hôm qua |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____ 几月几号?
2. ____ 五月六号。
3. ____ 是你的生日吗?

C Sắp xếp thành câu

几 / 今天 / 月 / 号 / 几

D Đọc và tìm bằng chứng

今天是五月六号，也是小安的生日。他和朋友约好明天一起吃饭。

1. 小安的生日是几月几号？

2. 他们什么时候吃饭？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “hôm nay”?

A. 今天

B. 明天

C. 昨天

F Nói và viết

Đổi lịch tuần có ba chỗ trống. Hỏi bạn để điền ngày, thứ và một lịch hẹn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-14 Ngày tháng và sinh nhật Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. 号 ____ | A. thứ tuần |
| 2. 星期 ____ | B. thứ hai |
| 3. 星期一 ____ | C. ngày khẩu ngữ |
| 4. 星期天 ____ | D. sinh nhật |
| 5. 生日 ____ | E. bây giờ |
| 6. 现在 ____ | F. chủ nhật |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 今天几月几_____?
2. 今天五月六_____。
3. 今天是你的_____吗?

C Sắp xếp thành câu

几 / 月 / 号 / 几 / 今天

D Đọc và tìm bằng chứng

今天是五月六号，也是小安的生日。他和朋友约好明天一起吃饭。

1. 小安的生日是几月几号？

2. 他们什么时候吃饭？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他们什么时候吃饭？

A. 文中没有说明。

B. 明天。

C. 五月六号。

F Nói và viết

Đổi lịch tuần có ba chỗ trống. Hỏi bạn để điền ngày, thứ và một lịch hẹn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-15 Ngày tháng và sinh nhật Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 时候 ____ | A. lúc |
| 2. 哪天 ____ | B. vui vẻ |
| 3. 时间 ____ | C. tuần |
| 4. 每 ____ | D. thời gian |
| 5. 周 ____ | E. ngày nào |
| 6. 快乐 ____ | F. mỗi |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. ____ 几月几号?
2. ____ 五月六号。
3. ____ 是你的生日吗?

C Sắp xếp thành câu

几 / 号 / 今天 / 月 / 几

D Đọc và tìm bằng chứng

今天是五月六号，也是小安的生日。他和朋友约好明天一起吃饭。

1. 小安的生日是几月几号？

2. 他们什么时候吃饭？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 哪天

B. 时间

C. 时候

F Nói và viết

Đổi lịch tuần có ba chỗ trống. Hỏi bạn để điền ngày, thứ và một lịch hẹn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-16 Giờ và lịch sinh hoạt Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|------------------|
| 1. 点 ____ | A. rưỡi |
| 2. 分 ____ | B. giờ |
| 3. 半 ____ | C. buổi trưa |
| 4. 早上 ____ | D. buổi sáng sớm |
| 5. 上午 ____ | E. buổi sáng |
| 6. 中午 ____ | F. phút |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你每天几_____起床?
2. 我六_____半起床。
3. 几_____去学校?

C Sắp xếp thành câu

点 / 起床 / 每天 / 你 / 几

D Đọc và tìm bằng chứng

我每天六点半起床，七点去学校。下午四点回家，晚上十点半睡觉。

1. 几点起床？

2. 下午几点回家？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “giờ”?

A. 点

B. 分

C. 半

F Nói và viết

So sánh hai thời khóa biểu. Tìm một khoảng trống chung để học tiếng Trung 30 phút.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-17 Giờ và lịch sinh hoạt Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 下午 ____ | A. buổi chiều |
| 2. 晚上 ____ | B. vào học |
| 3. 起床 ____ | C. buổi tối |
| 4. 睡觉 ____ | D. tan học |
| 5. 上课 ____ | E. ngủ |
| 6. 下课 ____ | F. thức dậy |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你每天几点_____?
2. 我六点半_____。
3. 几点去_____?

C Sắp xếp thành câu

起床 / 你 / 几 / 每天 / 点

D Đọc và tìm bằng chứng

我每天六点半起床，七点去学校。下午四点回家，晚上十点半睡觉。

1. 几点起床？

2. 下午几点回家？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

下午几点回家？

A. 文中没有说明。

B. 四点。

C. 六点半。

F Nói và viết

So sánh hai thời khóa biểu. Tìm một khoảng trống chung để học tiếng Trung 30 phút.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-18 Giờ và lịch sinh hoạt Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 吃饭 ____ | A. đến |
| 2. 回 ____ | B. ăn cơm |
| 3. 去 ____ | C. mỗi ngày |
| 4. 来 ____ | D. về |
| 5. 学校 ____ | E. trường học |
| 6. 每天 ____ | F. đi |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你____几点起床?
2. 我六点半_____。
3. 几点_____学校?

C Sắp xếp thành câu

每天 / 你 / 几 / 点 / 起床

D Đọc và tìm bằng chứng

我每天六点半起床，七点去学校。下午四点回家，晚上十点半睡觉。

1. 几点起床？

2. 下午几点回家？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 回

B. 去

C. 吃饭

F Nói và viết

So sánh hai thời khóa biểu. Tìm một khoảng trống chung để học tiếng Trung 30 phút.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-19 Lớp học và đồ dùng Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 老师 ____ | A. vở |
| 2. 学生 ____ | B. giáo viên |
| 3. 书 ____ | C. sách |
| 4. 本子 ____ | D. bút |
| 5. 笔 ____ | E. học sinh |
| 6. 桌子 ____ | F. bàn |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这是_____?
2. 这是我的中文_____。
3. 你的_____呢?

C Sắp xếp thành câu

这 / 什么 / 是

D Đọc và tìm bằng chứng

桌子上有一本中文书和一个本子。老师请学生听、读、写。学生每天学习中文。

1. 桌子上有什么？

2. 老师请学生做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “giáo viên”?

A. 老师

B. 学生

C. 书

F Nói và viết

Một bạn có sơ đồ bàn học, bạn kia có danh sách đồ dùng. Hỏi và bố trí đồ dùng theo mô tả.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-20 Lớp học và đồ dùng Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------|
| 1. 椅子 ____ | A. máy tính |
| 2. 电脑 ____ | B. viết |
| 3. 看 ____ | C. nghe |
| 4. 听 ____ | D. ghế |
| 5. 读 ____ | E. nhìn đọc |
| 6. 写 ____ | F. đọc |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这是_____?
2. 这是我的_____书。
3. 你的_____呢?

C Sắp xếp thành câu

什么 / 是 / 这

D Đọc và tìm bằng chứng

桌子上有一本中文书和一个本子。老师请学生听、读、写。学生每天学习中文。

1. 桌子上有什么？

2. 老师请学生做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

老师请学生做什么？

A. 文中没有说明。

B. 听、读、写。

C. 中文书和本子。

F Nói và viết

Một bạn có sơ đồ bàn học, bạn kia có danh sách đồ dùng. Hỏi và bố trí đồ dùng theo mô tả.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-21 Lớp học và đồ dùng Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------------|
| 1. 请 ____ | A. lượt lần |
| 2. 再 ____ | B. lại nữa |
| 3. 遍 ____ | C. học tập |
| 4. 字 ____ | D. bài tiết học |
| 5. 课 ____ | E. mời vui lòng |
| 6. 学习 ____ | F. chữ |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这是_____?
2. 这是我的_____书。
3. 你的_____呢?

C Sắp xếp thành câu

什么 / 是 / 这

D Đọc và tìm bằng chứng

桌子上有一本中文书和一个本子。老师请学生听、读、写。学生每天学习中文。

1. 桌子上有什么？

2. 老师请学生做什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 再

B. 遍

C. 请

F Nói và viết

Một bạn có sơ đồ bàn học, bạn kia có danh sách đồ dùng. Hỏi và bố trí đồ dùng theo mô tả.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-22 Đồ ăn và thức uống Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------|
| 1. 吃 ____ | A. ăn |
| 2. 喝 ____ | B. uống |
| 3. 水 ____ | C. nước |
| 4. 茶 ____ | D. cà phê |
| 5. 咖啡 ____ | E. sữa |
| 6. 牛奶 ____ | F. trà |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你想_____什么？
2. 我想_____面条。你呢？
3. 我要_____和鸡蛋。

C Sắp xếp thành câu

你 / 吃 / 想 / 什么

D Đọc và tìm bằng chứng

中午，小安吃面条，喝水。小林吃米饭和鸡蛋，喝一杯茶。他们都喜欢这里的菜。

1. 谁喝水？

2. 小林吃什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “ăn”?

A. 吃

B. 喝

C. 水

F Nói và viết

Dùng thực đơn sáu món với giá cho sẵn. Gọi món, xác nhận số lượng và đồ uống.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-23 Đồ ăn và thức uống Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 米饭 _____ | A. trứng gà |
| 2. 面条 _____ | B. món ăn rau |
| 3. 鸡蛋 _____ | C. táo |
| 4. 水果 _____ | D. cơm |
| 5. 苹果 _____ | E. trái cây |
| 6. 菜 _____ | F. mì |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你想吃_____?
2. 我想吃_____. 你呢?
3. 我要_____和鸡蛋。

C Sắp xếp thành câu

你 / 吃 / 什么 / 想

D Đọc và tìm bằng chứng

中午，小安吃面条，喝水。小林吃米饭和鸡蛋，喝一杯茶。他们都喜欢这里的菜。

1. 谁喝水？

2. 小林吃什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林吃什么？

A. 文中没有说明。

B. 米饭和鸡蛋。

C. 小安。

F Nói và viết

Dùng thực đơn sáu món với giá cho sẵn. Gọi món, xác nhận số lượng và đồ uống.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-24 Đồ ăn và thức uống Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|--------------|-----------------|
| 1. 想 _____ | A. cốc lượng từ |
| 2. 要 _____ | B. bát lượng từ |
| 3. 杯 _____ | C. thích |
| 4. 碗 _____ | D. muốn |
| 5. 喜欢 _____ | E. muốn cần |
| 6. 不客气 _____ | F. không có gì |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____吃什么？
2. 我_____吃面条。你呢？
3. 我_____米饭和鸡蛋。

C Sắp xếp thành câu

想 / 你 / 什么 / 吃

D Đọc và tìm bằng chứng

中午，小安吃面条，喝水。小林吃米饭和鸡蛋，喝一杯茶。他们都喜欢这里的菜。

1. 谁喝水？

2. 小林吃什么？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 要

B. 杯

C. 想

F Nói và viết

Dùng thực đơn sáu món với giá cho sẵn. Gọi món, xác nhận số lượng và đồ uống.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-25 Mua sắm và giá cả Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------------|
| 1. 买 _____ | A. bán |
| 2. 卖 _____ | B. đồng khẩu ngữ |
| 3. 钱 _____ | C. hào |
| 4. 块 _____ | D. mua |
| 5. 元 _____ | E. tiền |
| 6. 毛 _____ | F. đồng đơn vị tiền |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个杯子多少_____?
2. 二十_____。
3. _____呢?

C Sắp xếp thành câu

杯子 / 多少 / 这个 / 钱

D Đọc và tìm bằng chứng

商店里，这个杯子二十块，那个十五块。小安买了十五块的杯子。

1. 哪个杯子便宜？

2. 小安买哪个？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “mua”?

A. 买

B. 卖

C. 钱

F Nói và viết

Người bán giữ bằng giá kín, người mua có ngân sách 50 đồng. Hỏi giá và chọn hai món.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-26 Mua sắm và giá cả Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-------------|
| 1. 商店 ____ | A. đồ vật |
| 2. 东西 ____ | B. quần áo |
| 3. 衣服 ____ | C. nhỏ |
| 4. 大 ____ | D. cửa hàng |
| 5. 小 ____ | E. nhiều |
| 6. 多 ____ | F. to |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个杯子_____少钱?
2. _____十块。
3. _____呢?

C Sắp xếp thành câu

多少 / 杯子 / 这个 / 钱

D Đọc và tìm bằng chứng

商店里，这个杯子二十块，那个十五块。小安买了十五块的杯子。

1. 哪个杯子便宜？

2. 小安买哪个？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小安买哪个？

A. 文中没有说明。

B. 那个。

C. 十五块的杯子。

F Nói và viết

Người bán giữ bằng giá kín, người mua có ngân sách 50 đồng. Hỏi giá và chọn hai món.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-27 Mua sắm và giá cả Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|------------|
| 1. 少 ____ | A. ít |
| 2. 贵 ____ | B. cảm ơn |
| 3. 便宜 ____ | C. rẻ |
| 4. 这个 ____ | D. đắt |
| 5. 那个 ____ | E. cái kia |
| 6. 谢谢 ____ | F. cái này |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 这个杯子多_____钱?
2. _____十块。
3. _____呢?

C Sắp xếp thành câu

这个 / 多少 / 杯子 / 钱

D Đọc và tìm bằng chứng

商店里，这个杯子二十块，那个十五块。小安买了十五块的杯子。

1. 哪个杯子便宜？

2. 小安买哪个？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 贵

B. 便宜

C. 少

F Nói và viết

Người bán giữ bằng giá kín, người mua có ngân sách 50 đồng. Hỏi giá và chọn hai món.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-28 Địa điểm và vị trí Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------|
| 1. 在 ____ | A. đâu |
| 2. 哪儿 ____ | B. ở |
| 3. 这里 ____ | C. trên |
| 4. 那里 ____ | D. ở đây |
| 5. 上 ____ | E. dưới |
| 6. 下 ____ | F. ở kia |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的学校_____哪儿？
2. _____医院前面。
3. _____呢？

C Sắp xếp thành câu

你 / 在 / 哪儿 / 的 / 学校

D Đọc và tìm bằng chứng

学校在医院前面，饭店在学校右边。小林住在车站后面。他每天去学校。

1. 饭店在学校哪边？

2. 小林住在哪儿？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “ở”?

A. 在

B. 哪儿

C. 这里

F Nói và viết

Hai bạn nhận hai bản đồ thiếu địa danh khác nhau. Hỏi vị trí và hoàn thiện bản đồ bằng lời.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-29 Địa điểm và vị trí Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|---------------|
| 1. 里 ____ | A. trong |
| 2. 前面 ____ | B. phía sau |
| 3. 后面 ____ | C. bên trái |
| 4. 左边 ____ | D. bên phải |
| 5. 右边 ____ | E. phía trước |
| 6. 家里 ____ | F. trong nhà |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的_____在哪儿？
2. 在医院_____。
3. _____呢？

C Sắp xếp thành câu

哪儿 / 在 / 学校 / 的 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

学校在医院前面，饭店在学校右边。小林住在车站后面。他每天去学校。

1. 饭店在学校哪边？

2. 小林住在哪儿？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林住在哪儿？

A. 文中没有说明。

B. 车站后面。

C. 右边。

F Nói và viết

Hai bạn nhận hai bản đồ thiếu địa danh khác nhau. Hỏi vị trí và hoàn thiện bản đồ bằng lời.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-30 Địa điểm và vị trí Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|----------------------|
| 1. 医院 ____ | A. nơi |
| 2. 饭店 ____ | B. sống ở |
| 3. 商场 ____ | C. trung tâm mua sắm |
| 4. 车站 ____ | D. bệnh viện |
| 5. 住 ____ | E. nhà hàng |
| 6. 地方 ____ | F. trạm xe |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你的_____在哪儿？
2. 在_____前面。
3. _____呢？

C Sắp xếp thành câu

学校 / 在 / 哪儿 / 的 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

学校在医院前面，饭店在学校右边。小林住在车站后面。他每天去学校。

1. 饭店在学校哪边？

2. 小林住在哪儿？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 饭店

B. 商场

C. 医院

F Nói và viết

Hai bạn nhận hai bản đồ thiếu địa danh khác nhau. Hỏi vị trí và hoàn thiện bản đồ bằng lời.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-31 Thời tiết và sở thích Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------------|
| 1. 天气 ____ | A. lạnh |
| 2. 冷 ____ | B. tuyết rơi |
| 3. 热 ____ | C. trời nắng quang |
| 4. 下雨 ____ | D. mưa |
| 5. 下雪 ____ | E. thời tiết |
| 6. 晴 ____ | F. nóng |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 今天_____怎么样?
2. 很_____. 你想去游泳吗?
3. 想。_____下午去吧。

C Sắp xếp thành câu

今天 / 怎么样 / 天气

D Đọc và tìm bằng chứng

今天很热。小林和小安想去游泳。他们约好下午三点见面。

1. 今天天气怎么样？

2. 他们几点见？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “thời tiết”?

A. 天气

B. 冷

C. 热

F Nói và viết

Chọn hoạt động phù hợp với ba thẻ thời tiết. Thống nhất giờ và địa điểm hẹn với bạn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-32 Thời tiết và sở thích Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. 风 ____ | A. chạy bộ |
| 2. 太 ____ | B. thể thao |
| 3. 了 ____ | C. gió |
| 4. 怎么样 ____ | D. quá |
| 5. 运动 ____ | E. trợ từ |
| 6. 跑步 ____ | F. thế nào |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 今天天气_____?
2. 很热。你想去_____吗?
3. 想。_____下午去吧。

C Sắp xếp thành câu

怎么样 / 天气 / 今天

D Đọc và tìm bằng chứng

今天很热。小林和小安想去游泳。他们约好下午三点见面。

1. 今天天气怎么样？

2. 他们几点见？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

他们几点见？

A. 文中没有说明。

B. 下午三点。

C. 很热。

F Nói và viết

Chọn hoạt động phù hợp với ba thẻ thời tiết. Thống nhất giờ và địa điểm hẹn với bạn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-33 Thời tiết và sở thích Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|--------------|
| 1. 游泳 ____ | A. có thể |
| 2. 看书 ____ | B. cùng nhau |
| 3. 电影 ____ | C. bơi |
| 4. 音乐 ____ | D. đọc sách |
| 5. 能 ____ | E. âm nhạc |
| 6. 一起 ____ | F. phim |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 今天天气_____?
2. 很热。你想去_____吗?
3. 想。_____下午去吧。

C Sắp xếp thành câu

天气 / 怎么样 / 今天

D Đọc và tìm bằng chứng

今天很热。小林和小安想去游泳。他们约好下午三点见面。

1. 今天天气怎么样？

2. 他们几点见？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 看书

B. 电影

C. 游泳

F Nói và viết

Chọn hoạt động phù hợp với ba thẻ thời tiết. Thống nhất giờ và địa điểm hẹn với bạn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-34 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Từ vựng và nghe

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. 车 ____ | A. tàu điện ngầm |
| 2. 出租车 ____ | B. đi bằng ngòi |
| 3. 公交车 ____ | C. xe buýt |
| 4. 地铁 ____ | D. đi bộ |
| 5. 坐 ____ | E. taxi |
| 6. 走 ____ | F. xe |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____去学校？
2. 我坐公交_____去。你呢？
3. 我坐_____去。

C Sắp xếp thành câu

怎么 / 去 / 学校 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小安坐公交车上学，小林坐地铁上学。下课后，小林等小安五分钟，两个人一起回家。

1. 谁坐地铁？

2. 小林等几分钟？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Từ nào có nghĩa “xe”?

A. 车

B. 出租车

C. 公交车

F Nói và viết

Hoàn thành nhiệm vụ tổng hợp: làm quen, hỏi lịch học, chọn phương tiện và thống nhất cuộc hẹn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-35 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Cấu trúc và đọc

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|------------|-----------------------|
| 1. 开 ____ | A. về nhà |
| 2. 回家 ____ | B. đi làm |
| 3. 工作 ____ | C. đợi |
| 4. 上班 ____ | D. công việc làm việc |
| 5. 下班 ____ | E. lái mở |
| 6. 等 ____ | F. tan làm |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____去学校？
2. 我坐_____去。你呢？
3. 我坐_____去。

C Sắp xếp thành câu

去 / 怎么 / 学校 / 你

D Đọc và tìm bằng chứng

小安坐公交车上学，小林坐地铁上学。下课后，小林等小安五分钟，两个人一起回家。

1. 谁坐地铁？

2. 小林等几分钟？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

小林等几分钟？

A. 文中没有说明。

B. 五分钟。

C. 小林。

F Nói và viết

Hoàn thành nhiệm vụ tổng hợp: làm quen, hỏi lịch học, chọn phương tiện và thống nhất cuộc hẹn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-36 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Giao tiếp và vận dụng

A Ghép từ với nghĩa

Viết chữ cái phù hợp. Có một nghĩa cho mỗi từ.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 分钟 ____ | A. phút |
| 2. 见 ____ | B. như thế nào |
| 3. 再见 ____ | C. xin lỗi |
| 4. 对不起 ____ | D. tạm biệt |
| 5. 没关系 ____ | E. gặp |
| 6. 怎么 ____ | F. không sao |

B Nghe và hoàn thành

Nghe track MODEL. Điền theo hội thoại mẫu trong sách học viên. Với buổi vận dụng, giáo viên đọc lại hội thoại hai lượt.

1. 你_____去学校？
2. 我坐_____去。你呢？
3. 我坐_____去。

C Sắp xếp thành câu

你 / 学校 / 去 / 怎么

D Đọc và tìm bằng chứng

小安坐公交车上学，小林坐地铁上学。下课后，小林等小安五分钟，两个人一起回家。

1. 谁坐地铁？

2. 小林等几分钟？

E Mini game nghe hoặc chọn đáp án

Nghe track GAME. Chọn đúng từ vừa nghe.

A. 见

B. 再见

C. 分钟

F Nói và viết

Hoàn thành nhiệm vụ tổng hợp: làm quen, hỏi lịch học, chọn phương tiện và thống nhất cuộc hẹn.

Viết 3-5 câu ngắn. Dùng cấu trúc hôm nay và ít nhất hai từ trọng tâm. Nếu chưa đủ chữ, lập dàn ý bằng pinyin trước rồi kiểm tra chữ.

Tự kiểm tra: đúng ý / trật tự từ / chữ Hán / phát âm. Ghi một lỗi cần sửa ở buổi tới.

HSK1-01 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-C 3-A 4-F 5-E 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 你 你好！我叫小安。
2. 你 你好！我叫小林。
3. 你 你是学生吗？

C Câu đúng

你好我叫小安。

D Đọc hiểu

1. 是。
2. 小林。

E Mini game

A. 你 (nǐ) = bạn.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-02 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-C 3-B 4-E 5-A 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 叫 你好！我叫小安。
2. 叫 你好！我叫小林。
3. 是 你是学生吗？

C Câu đúng

你好我叫小安。

D Đọc hiểu

1. 是。
2. 小林。

E Mini game

B. Đáp án: 小林。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-03 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-A 3-F 4-E 5-D 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 你好 你好！我叫小安。
2. 你好 你好！我叫小林。
3. 吗 你是学生吗？

C Câu đúng

你好我叫小安。

D Đọc hiểu

1. 是。
2. 小林。

E Mini game

C. Từ được đọc: 不 (bù).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-04 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-F 3-E 4-D 5-A 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 人 你是哪国人？
2. 越南 我是越南人。你呢？
3. 中国 我是中国人。

C Câu đúng

你是哪国人。

D Đọc hiểu

1. Người kể chuyện。
2. 英语。

E Mini game

A. 中国 (zhōng guó) = Trung Quốc.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-05 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-F 3-B 4-A 5-C 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 你 你是哪国人？
2. 越南 我是越南人。你呢？
3. 中国 我是中国人。

C Câu đúng

你是哪国人。

D Đọc hiểu

1. Người kể chuyện。
2. 英语。

E Mini game

B. Đáp án: 英语。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng。

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất。

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí。

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên。

HSK1-06 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-E 3-C 4-D 5-A 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 你 你是哪国人？
2. 越南 我是越南人。你呢？
3. 中国 我是中国人。

C Câu đúng

你是哪国人。

D Đọc hiểu

1. Người kể chuyện。
2. 英语。

E Mini game

C. Từ được đọc: 朋友 (péng yǒu).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đổi tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-07 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-F 3-D 4-C 5-A 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 家 你家有几口人？
2. 爸爸 有四口人，爸爸、妈妈、妹妹和我。
3. 妹妹 你妹妹多大？

C Câu đúng

你家有几口人。

D Đọc hiểu

1. 十岁。
2. 四口人。

E Mini game

A. 家 (jiā) = nhà gia đình.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-08 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-F 3-A 4-E 5-B 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 有 你家有几口人？
2. 妹妹 有四口人，爸爸、妈妈、妹妹和我。
3. 妹妹 你妹妹多大？

C Câu đúng

你家有几口人。

D Đọc hiểu

1. 十岁。
2. 四口人。

E Mini game

B. Đáp án: 四口人。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-09 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-C 3-D 4-B 5-A 6-E

B Điền theo hội thoại

- 你 你家有几口人？
- 妹妹 有四口人，爸爸、妈妈、妹妹和我。
- 多大 你妹妹多大？

C Câu đúng

你家有几口人。

D Đọc hiểu

- 十岁。
- 四口人。

E Mini game

C. Từ được đọc: 岁 (sui).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-10 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-B 3-F 4-A 5-E 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 电话 你的电话号码是多少？
2. 零 一三八，二零六五，四七九一。
3. 一 请再说一次。

C Câu đúng

你的电话号码是多少。

D Đọc hiểu

1. 一个。
2. 四七九一。

E Mini game

A. 零 (líng) = không.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-11 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-F 3-D 4-C 5-A 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 电话 你的电话号码是多少？
2. 六 一三八，二零六五，四七九一。
3. 再说 请再说一次。

C Câu đúng

你的电话号码是多少。

D Đọc hiểu

1. 一个。
2. 四七九一。

E Mini game

B. Đáp án: 四七九一。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-12 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-D 3-C 4-F 5-E 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 电话 你的电话号码是多少？
2. 一 一三八，二零六五，四七九一。
3. 再说 请再说一次。

C Câu đúng

你的电话号码是多少。

D Đọc hiểu

1. 一个。
2. 四七九一。

E Mini game

C. Từ được đọc: 两 (liǎng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-13 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-B 3-F 4-A 5-E 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 今天 今天几月几号？
2. 今天 今天五月六号。
3. 今天 今天是你的生日吗？

C Câu đúng

今天几月几号。

D Đọc hiểu

1. 五月六号。
2. 明天。

E Mini game

A. 今天 (jīn tiān) = hôm nay.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-14 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-A 3-B 4-F 5-D 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 号 今天几月几号？
2. 号 今天五月六号。
3. 生日 今天是你的生日吗？

C Câu đúng

今天几月几号。

D Đọc hiểu

1. 五月六号。
2. 明天。

E Mini game

B. Đáp án: 明天。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-15 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-E 3-D 4-F 5-C 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 今天 今天几月几号？
2. 今天 今天五月六号。
3. 今天 今天是你的生日吗？

C Câu đúng

今天几月几号。

D Đọc hiểu

1. 五月六号。
2. 明天。

E Mini game

C. Từ được đọc: 时候 (shí hòu).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-16 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-F 3-A 4-D 5-E 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 点 你每天几点起床？
2. 点 我六点半起床。
3. 点 几点去学校？

C Câu đúng

你每天几点起床。

D Đọc hiểu

1. 六点半。
2. 四点。

E Mini game

A. 点 (diǎn) = giờ.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-17 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-C 3-F 4-E 5-B 6-D

B Điền theo hội thoại

- 起床 你每天几点起床？
- 起床 我六点半起床。
- 学校 几点去学校？

C Câu đúng

你每天几点起床。

D Đọc hiểu

- 六点半。
- 四点。

E Mini game

B. Đáp án: 四点。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-18 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-D 3-F 4-A 5-E 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 每天 你每天几点起床？
2. 起床 我六点半起床。
3. 去 几点去学校？

C Câu đúng

你每天几点起床。

D Đọc hiểu

1. 六点半。
2. 四点。

E Mini game

C. Từ được đọc: 吃饭 (chī fàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-19 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-E 3-C 4-A 5-D 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 什么 这是什么？
2. 书 这是我的中文书。
3. 本子 你的本子呢？

C Câu đúng

这是什么。

D Đọc hiểu

1. 中文书和本子。
2. 听、读、写。

E Mini game

A. 老师 (lǎo shī) = giáo viên.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-20 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-A 3-E 4-C 5-F 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 什么 这是什么？
2. 中文 这是我的中文书。
3. 本子 你的本子呢？

C Câu đúng

这是什么。

D Đọc hiểu

1. 中文书和本子。
2. 听、读、写。

E Mini game

B. Đáp án: 听、读、写。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-21 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-B 3-A 4-F 5-D 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 什么 这是什么？
2. 中文 这是我的中文书。
3. 本子 你的本子呢？

C Câu đúng

这是什么。

D Đọc hiểu

1. 中文书和本子。
2. 听、读、写。

E Mini game

C. Từ được đọc: 请 (qǐng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-22 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-B 3-C 4-F 5-D 6-E

B Điền theo hội thoại

- 吃 你想吃什么？
- 吃 我想吃面条。你呢？
- 米饭 我要米饭和鸡蛋。

C Câu đúng

你想吃什么。

D Đọc hiểu

- 小安。
- 米饭和鸡蛋。

E Mini game

A. 吃 (chī) = ăn.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-23 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-F 3-A 4-E 5-C 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 什么 你想吃什么？
2. 面条 我想吃面条。你呢？
3. 米饭 我要米饭和鸡蛋。

C Câu đúng

你想吃什么。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 米饭和鸡蛋。

E Mini game

B. Đáp án: 米饭和鸡蛋。Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-24 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-E 3-A 4-B 5-C 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 想 你想吃什么？
2. 想 我想吃面条。你呢？
3. 要 我要米饭和鸡蛋。

C Câu đúng

你想吃什么。

D Đọc hiểu

1. 小安。
2. 米饭和鸡蛋。

E Mini game

C. Từ được đọc: 想 (xiǎng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-25 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-A 3-E 4-B 5-F 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 钱 这个杯子多少钱？
2. 块 二十块。
3. 那个 那个呢？

C Câu đúng

这个杯子多少钱。

D Đọc hiểu

1. 十五块的杯子。
2. 那个。

E Mini game

A. 买 (mǎi) = mua.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-26 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-A 3-B 4-F 5-C 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 多 这个杯子多少钱?
2. 二 二十块。
3. 那个 那个呢?

C Câu đúng

这个杯子多少钱。

D Đọc hiểu

1. 十五块的杯子。
2. 那个。

E Mini game

B. Đáp án: 那个。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-27 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-D 3-C 4-F 5-E 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 少 这个杯子多少钱？
2. 二 二十块。
3. 那个 那个呢？

C Câu đúng

这个杯子多少钱。

D Đọc hiểu

1. 十五块的杯子。
2. 那个。

E Mini game

C. Từ được đọc: 少 (shǎo).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-28 Đáp án

A Ghép từ

1-B 2-A 3-D 4-F 5-C 6-E

B Điền theo hội thoại

1. 在 你的学校在哪儿？
2. 在 在医院前面。
3. 饭店 饭店呢？

C Câu đúng

你的学校在哪儿。

D Đọc hiểu

1. 右边。
2. 车站后面。

E Mini game

A. 在 (zài) = ở.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-29 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-E 3-B 4-C 5-D 6-F

B Điền theo hội thoại

1. 学校 你的学校在哪儿？
2. 前面 在医院前面。
3. 饭店 饭店呢？

C Câu đúng

你的学校在哪儿。

D Đọc hiểu

1. 右边。
2. 车站后面。

E Mini game

B. Đáp án: 车站后面。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-30 Đáp án

A Ghép từ

1-D 2-E 3-C 4-F 5-B 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 学校 你的学校在哪儿？
2. 医院 在医院前面。
3. 饭店 饭店呢？

C Câu đúng

你的学校在哪儿。

D Đọc hiểu

1. 右边。
2. 车站后面。

E Mini game

C. Từ được đọc: 医院 (yī yuàn).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-31 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-F 4-D 5-B 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 天气 今天天气怎么样？
2. 热 很热。你想去游泳吗？
3. 我们 想。我们下午去吧。

C Câu đúng

今天天气怎么样。

D Đọc hiểu

1. 很热。
2. 下午三点。

E Mini game

A. 天气 (tiān qì) = thời tiết.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-32 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-D 3-E 4-F 5-B 6-A

B Điền theo hội thoại

1. 怎么样 今天天气怎么样?
2. 游泳 很热。你想去游泳吗?
3. 我们 想。我们下午去吧。

C Câu đúng

今天天气怎么样。

D Đọc hiểu

1. 很热。
2. 下午三点。

E Mini game

B. Đáp án: 下午三点。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-33 Đáp án

A Ghép từ

1-C 2-D 3-F 4-E 5-A 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 怎么样 今天天气怎么样?
2. 游泳 很热。你想去游泳吗?
3. 我们 想。我们下午去吧。

C Câu đúng

今天天气怎么样。

D Đọc hiểu

1. 很热。
2. 下午三点。

E Mini game

C. Từ được đọc: 游泳 (yóu yǒng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-34 Đáp án

A Ghép từ

1-F 2-E 3-C 4-A 5-B 6-D

B Điền theo hội thoại

1. 怎么 你怎么去学校？
2. 车 我坐公交车去。你呢？
3. 地铁 我坐地铁去。

C Câu đúng

你怎么去学校。

D Đọc hiểu

1. 小林。
2. 五分钟。

E Mini game

A. 车 (chē) = xe.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-35 Đáp án

A Ghép từ

1-E 2-A 3-D 4-B 5-F 6-C

B Điền theo hội thoại

1. 怎么 你怎么去学校？
2. 公交车 我坐公交车去。你呢？
3. 地铁 我坐地铁去。

C Câu đúng

你怎么去学校。

D Đọc hiểu

1. 小林。
2. 五分钟。

E Mini game

B. Đáp án: 五分钟。 Đối chiếu bài đọc để nêu bằng chứng.

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.

HSK1-36 Đáp án

A Ghép từ

1-A 2-E 3-D 4-C 5-F 6-B

B Điền theo hội thoại

1. 怎么 你怎么去学校?
2. 公交车 我坐公交车去。你呢?
3. 地铁 我坐地铁去。

C Câu đúng

你怎么去学校。

D Đọc hiểu

1. 小林。
2. 五分钟。

E Mini game

C. Từ được đọc: 分钟 (fēn zhōng).

F Gợi ý sản phẩm và tiêu chí

Dùng bài đọc và hội thoại làm mẫu rồi đối tối thiểu hai thông tin. Đây là nhiệm vụ mở, không có một đáp án duy nhất.

Chấm 10 điểm: hoàn thành nhiệm vụ 4; dùng từ và cấu trúc 2; phát âm hoặc chữ viết 2; tương tác hoặc liên kết ý 2. Không trừ lặp lại cùng một lỗi ở nhiều tiêu chí.

Ngưỡng chuyển bài gợi ý: đạt 7/10 và không tiêu chí nào bằng 0. Buổi 3 của mỗi chủ đề là lần kiểm tra vận dụng. Các buổi cuối khóa dùng cùng rubric với đề tổng hợp trong hướng dẫn giáo viên.